

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/DS-ST

Ngày: 25-3-2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Thành Trung;
2. Ông Phạm Văn Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 338/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Kim T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số F N, khu phố L, thị trấn L, T, Bình Thuận.

- *Bị đơn:* Ông Trương Đình Đ, sinh năm 1978 và bà Trần Thị T1, sinh năm 1979; Cùng địa chỉ: Số C L, khu phố L, thị trấn L, T, Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số F N, khu phố L, thị trấn L, T, Bình Thuận.

Tại phiên tòa, bà T, bà T1 và ông H có mặt; ông Đ vắng mặt (đã có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và biên bản lấy lời khai tại Tòa án nguyên đơn – bà Võ Thị Kim T trình bày như sau:

Bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Trương Đình Đ (tên thường gọi là Đ1) và bà Trần Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà T tổng cộng số tiền nợ là 31.000.000 đồng. Đồng thời, bà T cũng yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà T1 phải trả lãi cho

vợ chồng bà T trên số tiền nợ gốc còn lại tính từ ngày 03 tháng 5 năm 2022 đến nay theo mức lãi suất 10%/năm.

Về căn cứ khởi kiện như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nhau nên vợ chồng bà T đã cho vợ chồng bà T1 vay tiền các lần cụ thể như sau:

Vào ngày 24/12/2021, bà T cho vợ chồng ông Trương Trình Đ2 và bà Trần Thị T1 vay số tiền 20.000.000đồng. Tại thời điểm vay thì bà T1 có viết giấy mượn nợ vào sổ bà T.

Đến ngày 3/5/2022 âm lịch, vợ chồng bà T1, ông Đ2 tiếp tục vay của vợ chồng bà T số tiền 40.000.000đồng. Khi vay số tiền này thì bà T1 có ghi nội dung vay tiền vào phần dưới của giấy vay trước đó mà bà T1 đã viết vào sổ của bà T. Tổng cộng số tiền ông Đ2, bà T1 đã vay của vợ chồng bà T là 60.000.000đồng. Sau khi vay các khoản tiền trên thì bà T1 có trả lãi cho bà T được một thời gian. Sau đó bà T1 có trao đổi với bà T xin ngưng việc trả lãi mà trả dần số tiền nợ gốc mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thông cảm với hoàn cảnh của gia đình bà T1 nên bà T đã thống nhất cho bà T1 trả dần nợ gốc. Bà T1 đã thực hiện việc trả dần nợ gốc mỗi tháng từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng. Tuy nhiên việc trả nợ này không đều đặn hàng tháng. Tổng cộng số tiền bà T1 đã trả cho bà T trong thời gian qua là 29.000.000 đồng. Số tiền này bà T đồng ý khấu trừ vào số nợ gốc mà bà T1, ông Đ2 đã vay của vợ chồng bà T. Như vậy, số tiền nợ gốc mà hiện nay bà T1, ông Đ2 còn nợ bà T là 31.000.000 đồng (Ba mươi một triệu đồng).

Về tiền lãi: Mỗi lần vợ chồng bà T1 vay tiền của vợ chồng bà T thì đều hứa sẽ trả lãi cho vợ chồng bà T. Trong thời gian vay, bà T1 chỉ trả cho bà T một vài tháng tiền lãi. Bà T cũng đã tạo điều kiện cho bà T1 trả dần nợ gốc nhưng bà T1, ông Đ2 không thực hiện việc trả nợ dần đều đặn hàng tháng. Do đó, bà T yêu cầu vợ chồng ông Đ2, bà T1 phải trả lãi cho bà T trên số tiền nợ gốc còn lại (31.000.000 đồng) tính từ thời điểm ngày 3/5/2022 cho đến nay theo mức lãi suất 10%/năm.

**/Trong biên bản lấy lời khai tại Tòa án, bị đơn – bà Trần Thị T1 trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:*

Trước đây bà T1 có nhiều lần vay tiền của bà Võ Thị Kim T và đã thực hiện việc thanh toán đầy đủ. Cho đến khoảng năm 2021 bà T1 không nhớ rõ ngày tháng năm nào do ảnh hưởng của dịch covid không có việc làm, không có nguồn thu nhập chi tiêu nên bà T1 có vay của bà T 20.000.000đồng. Khi vay hai bên thoả thuận hàng tháng bà T1 trả lãi cho bà T theo mức lãi suất 4%/tháng. Bà T1 đã thực hiện việc trả lãi đầy đủ cho bà T.

Một thời gian sau, bà T1 có vay của bà T thêm 40.000.000đồng nữa. Bà T có yêu cầu vợ chồng bà T1 cùng đến gặp bà T và ký giấy vay tiền thì bà T1 cùng chồng là ông Trương Đình Đ đã ký xác nhận số tiền vay. Như vậy tổng cộng số tiền vợ chồng bà T1 vay của bà T là 60.000.000đồng. Bà T1 đã trả lãi cho bà T theo mức lãi suất 4%/tháng được trong thời gian khoản 1 năm thì ngưng không trả nữa. Do điều kiện kinh tế của gia đình khó khăn, nợ nhiều người nên bà T1 có xin với bà T không trả lãi nữa để trả

dần tiền gốc mỗi tháng từ 1 triệu đến 2 triệu đồng, bà T đã đồng ý. Thời gian đầu bà T1 trả cho bà T mỗi tháng 2.000.000 đồng, sau đó có một vài tháng chỉ trả cho bà T mỗi tháng 1.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền hiện nay bà T1 đã trả được cho bà T là 29.000.000 đồng. Bà T1 xác nhận còn nợ lại bà T 31.000.000 đồng.

Đối với số tiền nợ còn lại là 31.000.000 đồng thì bà T1 sẽ có trách nhiệm trả cho bà T. Tuy nhiên hiện nay bà T1 chưa có việc làm, chưa có thu nhập nên xin bà T được trả nợ dần.

Về tiền lãi như bà T yêu cầu thì bà T1 xin không trả do hiện tại không có điều kiện để trả.

**/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn:*

Ông H là chồng của bà Võ Thị Kim T. Số tiền bà T cho vợ chồng ông Đ, bà T1 vay là tài sản chung của vợ chồng ông H. Do đó hiện nay ông H hoàn toàn thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của bà Võ Thị Kim T.

**/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Đình Đ trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn:*

Ông Trương Đình Đ có tên thường gọi là Đ1. Ông Đ là chồng của bà Trần Thị T1.

Ông Đ xác nhận thống nhất hoàn toàn với lời khai của bà Trần Thị T1. Ông Đ thống nhất sẽ cùng với bà T1 trả cho vợ chồng bà T, ông H số tiền còn nợ là 31.000.000 đồng và xin được trả dần vì hiện tại gia đình không có khả năng trả một lần. Về tiền lãi thì ông Đ cũng xin không trả lãi vì không có khả năng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 “Giấy mượn tiền” đề ngày 24/12/2021 có ký tên người vay Trần Thị T1, Trương Đình Đ (Bản gốc, chữ viết tay, mực viết bi màu xanh trên giấy kẻ ô li).

Chứng cứ mà bị đơn cung cấp: Một mảnh giấy ghi thời gian và số tiền mà bà T1 đã trả cho bà T.

Chứng cứ mà Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, biên bản công khai chứng cứ, biên bản hoà giải.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau:

Về số tiền nợ gốc vợ chồng ông Đ, bà T1 còn nợ vợ chồng bà T, ông H là 31.000.000 đồng.

Những tình tiết mà các đương sự không thống nhất với nhau:

- Về phương án trả nợ vay:
 - + Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả dứt điểm một lần.
 - + Bị đơn xin được trả dần.
- Về tiền lãi:

+ Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi vay từ ngày 3/5/2022 đến nay theo mức lãi suất 10%/ năm;

+ Bị đơn không chấp nhận trả lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và các Điều 146, 147, 157, 165, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – bà Võ Thị Kim T. Buộc vợ chồng ông Trương Đình Đ và bà Trần Thị T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ thị Kim T và ông Nguyễn Văn H số tiền nợ gốc 31.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà T1, ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa, các đương sự đều có mặt; riêng bị đơn – ông Trương Đình Đ vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là phù hợp.

[2] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:*

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ vay còn thiếu. Bị đơn xác nhận có vay tiền còn nợ lại tiền của nguyên đơn và không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có yêu cầu độc lập. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Võ Thị Kim T:*

3.1 Xét yêu cầu về việc trả nợ gốc vay:

Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận số tiền mà ông Đ, bà T1 còn nợ lại bà T ông H là 31.000.000 đồng. Tuy nhiên hai bên không thống nhất về phương án trả nợ, cụ thể nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ dứt điểm một lần, còn bị đơn xin được trả nợ dần.

Xét thấy: Căn cứ vào “Giấy mượn nợ” mà bà T cung cấp, nội dung chỉ ghi số tiền ông Đ, bà T1 vay chứ không thể hiện về thời hạn vay. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng thì phía bị đơn thừa nhận sau khi vay bà T và ông H đã nhiều lần yêu cầu ông Đ, bà T1 trả nợ nhưng do ông Đ, bà T1 chưa có khả năng nên chưa trả hết nợ. Như vậy, yêu cầu của bà T về việc buộc ông Đ, bà T1 phải trả số tiền nợ gốc là có căn cứ cần được chấp nhận. Theo đó cần buộc vợ chồng ông Trương Đình Đ và bà Trần Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà T, ông H số tiền nợ vay là 31.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

3.2 Xét về yêu cầu trả lãi của nguyên đơn:

Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, bà T yêu cầu ông Đ, bà T1 phải trả lãi trên số nợ gốc còn lại là 31.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày cho vay sau cùng là ngày 3/5/2022 dương lịch.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào giấy mượn nợ mà bà T cung cấp không thể hiện việc bên vay phải có nghĩa vụ trả lãi cũng như mức lãi suất phải trả. Tuy nhiên các đương sự đều xác nhận khi vay tiền có thoả thuận về việc trả lãi hàng tháng và bà T1 có trả lãi cho bà T một thời gian. Như vậy có thể xác định đây là hợp đồng vay có lãi.

Về mức lãi suất thì trong quá trình tố tụng các đương sự trình bày không thống nhất về lãi suất cụ thể khi hai bên xác lập hợp đồng vay mức lãi suất mà bên vay đã trả trong quá trình thực hiện hợp đồng vay. Hiện nay, nguyên đơn – bà T chỉ yêu cầu mức lãi suất 10%/năm. Xét thấy mức lãi suất mà bà T yêu cầu phù hợp với quy định về lãi suất chậm trả tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận

Về thời hạn bắt đầu tính lãi: Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù ban đầu giữa nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận về việc vay tiền, hàng tháng bên vay (bà T1, ông Đ) phải trả tiền lãi cho bên cho vay (bà T, ông H). Tuy nhiên sau đó vào tháng 2/2022, giữa bà T1 và bà T có thoả thuận lại với nhau về việc trả nợ, cụ thể bà T cho bà T1 trả dần số tiền nợ gốc hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng. Bà T1 đã thực hiện việc trả nợ dần trong năm 2022 trả được 18.000.000 đồng; năm 2023 trả được 6.000.000 đồng; năm 2024 trả được 5.000.000 đồng. Do việc trả nợ của bà T1, ông Đ không đúng cam kết nên bà T đã khởi kiện để yêu cầu trả nợ. Đồng thời bà T yêu cầu ông Đ bà T1 phải chịu lãi từ ngày 3/5/2022 cho đến nay.

Trong thời gian từ tháng 2/2022 đến tháng 12/2022, bà T1, ông Đ trả nợ dần theo thoả thuận cho bà T. Bắt đầu từ tháng 01/2023, bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, cụ thể trả nợ không đều đặn, không đầy đủ. Do đó, bà T1 và ông Đ phải chịu lãi do vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử xác định thời điểm bắt đầu tính lãi là từ ngày 01/01/2023.

Về mức lãi suất thì bà T yêu cầu tính theo.

Theo đó, tiền lãi được tính như sau:

$31.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \text{ (tương ứng } 0,83\%/tháng) \times 27\text{tháng (từ tháng 01/2023 đến hết tháng 3/2025)} = 6.947.000 \text{ đồng.}$

Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 37.947.000 đồng (Ba mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn đồng). Cần buộc ông Trương Đình Đ và bà Trần Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Kim T và ông Nguyễn Văn H số tiền nợ vay là 37.947.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Trương Đình Đ và bà Trần Thị T1 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147 khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Các Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự 2015;
- Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Kim T về việc buộc ông Trương Đình Đ và bà Trần Thị T1 phải liên đới trả tiền nợ vay:

Buộc ông Trương Đình Đ và bà Trần Thị T1 phải liên đới trả cho bà Võ Thị Kim T và ông Nguyễn Văn H số tiền nợ vay là 37.947.000 đồng (Ba mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn đồng). Trong đó 31.000.000 đồng tiền nợ gốc và 6.947.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Buộc ông Trương Đình Đ và bà Trần Thị T1 phải liên đới nộp 1.897.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung Ngân sách nhà nước.

Trả lại cho bà Võ Thị Kim T số tiền 825.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006397, ngày 03/12/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn – ông Trương Đình Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Thị Mận